

# Lại Nói Chuyện Đường Thi.

01 – 146 (156).

## (KỶ 7)

Từ 2 bài “dịch” bài “*Hoàng Hạc Lâu*” của bà Huệ Thu và bài dịch bài “*Khúc Giang*” (2) của ông Tản Đà trên đây có 2 vấn đề: dịch thơ và áo thể thi.

### A. Dịch thơ.

*Đường thi* khó dịch, nhất là thơ của những tác gia lớn.

Khó dịch vì kiến thức của những thi nhân nói trên rất uyên bác, nếu không có công phu đọc sách nào đó thì nhiều lúc đến *không hiểu* thi nhân nói gì, đoán mò, để rồi dịch sai!

Lấy 2 thí dụ của 2 người dịch thơ Đường:

(1). Câu cuối bài “*Đăng Cao*” của Đỗ Phủ:

Lạo đảo *tân đình* (新亭) trọc tửu bôi!

Lê Nguyễn Lưu, trong tập “*Đường Thi Tuyển Dịch*” (in trong nước), dịch như sau:

Chén rượu *Tân Đình chén chổng lâu*.

Khi “*viết hoa*” 2 chữ “*Tân Đình*” thì có thể thấy ngay Lê Nguyễn Lưu hiểu 2 chữ này là *tên riêng*, *tên* của 1 *thứ rượu*, 1 *loại rượu* nào đó, trong khi 2 chữ này *chỉ giản dị* có nghĩa là “*mới ngưng (bỏ rượu)*” – đã *bỏ rượu*, không được uống rượu thì làm thế nào mà “*chén chổng lâu*” cho được đây?

Lê Nguyễn Lưu *dịch tầm bậy*, sai hoàn toàn!

(*Minh Di*).

+ Trường hợp Đỗ Phủ ở đây là vì *bệnh phổi nặng*, phải cử rượu.

Đã *cử rượu* thì sao “*chén chổng*” – lại “*chén chổng lâu*” nữa!

Lê Nguyễn Lưu rồi chưa thông Hán văn! Đã không hiểu thì xin đừng dịch ầu, chết người!

+ Chữ *tân* (新) có nghĩa là “mới, vừa”, chỉ thời gian, chữ *đình* (亭) có nghĩa là “dừng lại”.

Chữ 亭 (*chỗ* người đi đường xa *dừng chân* để nghỉ ngơi, ăn uống...) và chữ 停 (dừng lại) dùng thay thế cho nhau được, tức trong Văn tự học Trung Hoa gọi là chữ GIẢ TÁ).

Tiếp đến là tiếng “*chênh choáng*”, có lẽ Lê Nguyễn Lưu dùng “*2 chữ này*” để *mà dịch* 2 chữ “*lạo đảo*” của nguyên tác?

Từ điển *Từ Nguyên* giảng nghĩa 2 chữ “*lạo đảo*” như sau:

[*Lạo đảo*]. (2). Sa đà (蹉跎) thất ý, hình dung suy đồi.

[*Lạo đảo*]. (2). Lỡ thời, không xứng ý, hình dung tiêu tụy.

*Đây* là chưa kể Lê Nguyễn Lưu đã “*lờ đi*”, *không dịch* 3 chữ “*trọc tửu bôi*” – có nghĩa là “*chén rượu đục*”, có hiệu đầu mà dịch, từ đó rồi *thấy được* 2 chữ “*tân đình*” phải có nghĩa khác.

(2). Hai câu đầu bài “*Trà Ca*” (tức “*Thất uyển Trà ca*”) của Lưu Đồng (795 - 835):

Nhật cao *trượng ngũ* thụ chính nùng,

Quân tướng đã môn kinh *Chu công*.

Trời lên trượng rười giắc đương nồng,  
Quân tướng gõ nhà kinh mộng hồn.

Vũ Thế Ngọc (ở Mỹ), trong cuốn *Trà Kinh* (trang 67) của mình, đã dịch như sau:  
Trời cao *năm trượng* vẫn ngủ say,  
Quan quân đập cửa khinh động *lão Chu*.

(a). “*Trượng ngũ*” (trượng rười) có tuyên bản Đường thi chép là “*ngũ trượng*”, căn cứ bản này cho nên Vũ Thế Ngọc dịch là “*năm trượng*”!  
Ở đây, tiếng “*trượng rười*” đúng hơn.

1 “*trượng*” thời Đường = 3.11 m, như vậy, “*trượng rười*” = ~ 4.66 m.

Mặt trời lên mới khoảng 4.66 m tức *chưa lên cao lắm*, tức *tương đối còn sớm*, giắc ngủ đương ngon do đó mà nói “*giắc đương nồng*”!

Còn khi mặt trời đã cao tới 15.55 m (5 trượng) thì *đã trễ*, người đã thức giắc từ lâu, cứ lý thì không thể nói “*thụy chính nùng*” được!

Dĩ nhiên, 2 số 4.66 m và 15.55 m chỉ là những con số *tỷ dụ*, so sánh mặt trời còn *thấp* hay đã lên *cao*, không nhất định chỉ độ cao chính xác theo chỉ định của số.

(b). Tiếp đến, tiếng “**Chu công**” dịch là “**lão Chu**” hàm hồ, “**lão Chu**” là “**lão Chu**” nào?

Vũ Thế Ngọc không giải thích, vì lẽ giản dị là ông ta chẳng hiểu Lư Đồng *nói cái gì?*

Thế thì, những độc giả không biết Hán văn của ông làm sao hiểu Lư Đồng nói cái gì?

**Minh Di:**

**Chu công** đây tức Chu Công Đán (? - ? tr. Cn), con thứ 4 của Chu Văn vương (? - ?) – em của **Chu Vũ vương** (? - ?; tại vị: 1121 - ? tr. Cn), là nhân vật có công lớn trong việc giúp Vũ vương lật đổ Thương triều.

2 chữ “**Chu công**” ở đây chỉ **giác mộng**, tức **giác ngủ**:

~ Tử viết: – Thâm hĩ ngô suy dã, cửu hĩ **ngô bất phục mộng kiến Chu công!**

/Luận Ngữ. Thuật Nhi. 05 /.

~ Thầy nói: – Ta suy quá rồi, đã lâu lắm **ta không mộng thấy Chu công!**

**Chữ** và **diễn tích** Lư Đồng dùng ở câu thứ 2 xuất từ đó, từ sách “**Luận Ngữ**”!

Câu đầu, “**Nhật cao trượng ngũ thụy chính nùng**”, cho biết *mặt trời chưa lên cao lắm* cho nên tác giả (Lư Đồng) vẫn còn ngủ say.

Đang ngủ say thì “**Quân tướng đả môn kinh Chu công**” ~ do đó, ở đây, dầu có không rõ **xuất xứ diễn tích** đi nữa thì **với chút suy nghĩ**, nối kết ý của câu trước và câu sau, để từ đó mà hiểu câu “**kinh Chu công**” là nói kinh động giác ngủ của tác giả (Lư Đồng).

Lư Đồng ngủ mà “**kinh động (giác ngủ của) lão Chu**”, làm gì có cái lý này?

Đâu đó tôi còn thấy một vài người cũng để nguyên chữ “**Chu Công**”, không dịch – cũng vì không rõ diễn tích tôi dẫn trên!

Cũng chung quanh Vũ Thế Ngọc và chuyện **Đường thi**.

Vũ Thế Ngọc có viết cuốn “**VƯƠNG DUY chân diện mục**”.

Ở cuối **Cuốn Sách** nói trên, trong phần “**THƯ MỤC CHỌN LỌC**” (THI TẬP – trang 185) Vũ Thế Ngọc viết:

~ Tôi dùng sách “*Vương Hữu Thừa Tập Chú*” 王右丞集注 của Triệu **Độ** Thành (趙殿成) gồm hai cuốn trong *Tứ Bộ Bí Yếu* in năm 1736. (Sách trên do NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP HỒ CHÍ MINH xuất bản năm 2006).

+ Nếu như Vũ Thế Ngọc thực sự “dùng sách” “*Vương Hữu Thừa Tập Tiên Chú*” trong bộ tùng thư “*Tứ Bộ Bị Yếu*” như ông ta nói trong câu dẫn trên thì ông ta không thể nào sai những lỗi – và là lỗi rất nặng, sau đây:

1/. Viết thiếu tên tựa sách là “*Vương Hữu Thừa Tập Chú*”, thay vì *tên đầy đủ* của tựa sách là “*Vương Hữu Thừa Tập Tiên Chú*” (王右丞集箋注), tức thiếu chữ “*Tiên*”.

Kế đó, tác giả *bản chú giải* thi tập của Vương Duy ở đây là Triệu Điện Thành (趙殿成) đời Thanh (1644 - 1911).

Và, điều rất đáng nói ở đây là không biết ông ta đọc mặt chữ, tra từ điển ra làm sao mà chữ “*Điện*” (殿) đọc ra âm “*Độ*”, để tên Triệu *Điện* Thành viết là Triệu *Độ* Thành!

2/. Tiếp đến, lại thêm 1 cái sai nặng khi Vũ Thế Ngọc viết “*Tứ Bộ Bí Yếu*”.

Viết vậy là *không chính xác*, danh xưng chính xác là “*Tứ Bộ Bị Yếu*” (四部備要) – tức chữ “*Bị* (*Bi* + nặng)*Yếu*”, không là chữ “*Bí* (*Bi* + sắc)*Yếu*”.

Viết như thế cho thấy là ông Vũ Thế Ngọc chẳng biết về Bộ *Tùng thư* nổi tiếng này mà bất cứ người hơi biết về *Cổ học* Trung Hoa ai cũng biết.

– *Từ 2 điểm* nêu trên thì rõ Vũ Thế Ngọc đã chép những điều trên từ một cuốn sách in trong nước, sách này sai, ông ta cứ *nhắm mắt mà chép lại!*

Riêng về năm xuất bản bộ “*Vương Hữu Thừa Tập Tiên Chú*” thì tôi chưa rõ có phải là *năm 1736* như ông Vũ Thế Ngọc, đúng hơn là một cuốn sách nào đó trong nước, chép hay không? Vì đây là năm đề tựa của tác phẩm.

Cuối phần “*Tự*” (Đề tựa) cho bản chú giải trên Triệu Điện Thành ghi:

~ Càn Long nguyên niên, tuế tại *Bính Thìn*, Chính nguyệt vọng nhật.

~ Năm đầu Niên hiệu Càn Long, năm *Bính Thìn*, ngày rằm tháng Giêng.

### **Minh Di:**

Năm *Bính Thìn* Triệu Điện Thành ghi ở câu trên là *năm 1736*.

Triệu Điện Thành (? - ?) đã mất 8 năm, từ năm 1728 cho tới năm 1736, mới chú thích xong cuốn “*Vương Hữu Thừa Tập Tiên Chú*” nói trên.

Bản *chú giải* này được *Trung Hoa Thư Cục* (HC) in lần đầu vào năm 1972 – sau đó được in lại [trùng ấn] năm 1975. Bản tôi có trong tay là Bản trùng ấn này.

Bộ “*Tùng thư*” này đầu tiên *do* nhà xuất bản *Trung Hoa Thư Cục* tuyển chọn, sưu tập thư tịch Cổ điển thuộc 4 loại “*Kinh. Sử. Tử. Tập*” – bởi vậy mà được gọi là “*Tứ Bộ*”, và bắt đầu *từ năm 1936* đã lần lượt ấn hành trên dưới 400 tác phẩm.

Những tác phẩm trong bộ *Tùng thư* này phần lớn *được chọn* từ những *bản* chú giải và hiệu đính của học giả Thanh triều (1644 - 1911).

Sách bìa cứng (tinh trang bản), màu lá cây sậm – **chữ in** ngoài bìa sách và ở gáy sách màu vàng kim – khổ sách: 19 cm x 13.4 cm. Chữ in dùng mẫu chữ đời Tống, cỡ lớn.

Trước năm 75 tôi mua được một số sách về Sử học trong bộ “**Tứ Bộ Bị Yếu**” này.

Ở trên tôi nói Vũ Thế Ngọc chẳng biết gì về bộ Tùng thư “**Tứ Bộ Bị Yếu**”, nói khác đi là Vũ Thế Ngọc đã dối gạt độc giả. Tôi khẳng định như vậy!

Tại sao tôi lại dám khẳng định như vậy, đây là điều tôi chứng minh sau đây.

Nếu Vũ Thế Ngọc có **Bản chú giải** thi tập Vương Duy của **Triệu Điện Thành** được **tập** trong bộ Tùng thư “**Tứ Bộ Bị Yếu**” thì ông ta phải biết những chi tiết sau đây:

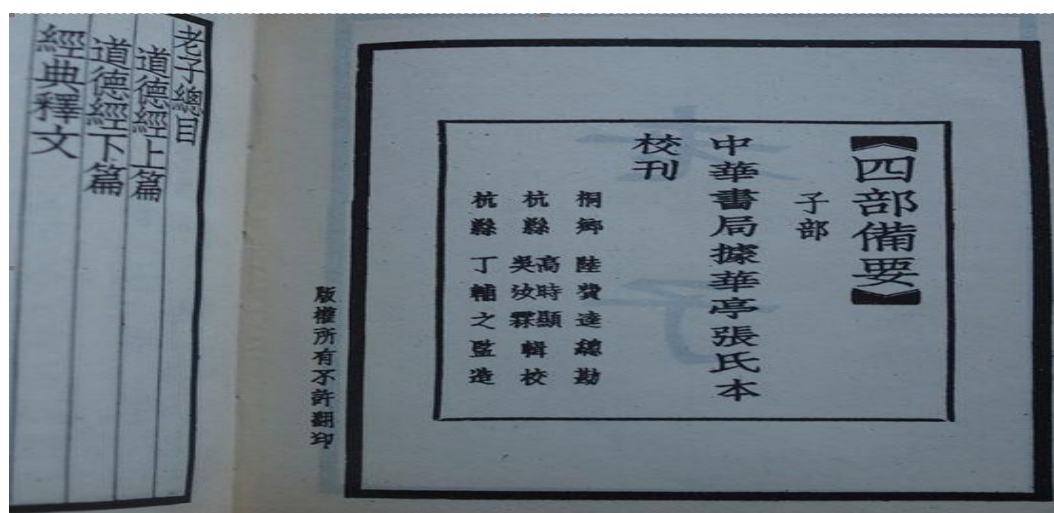
Bộ Tùng thư “**Tứ Bộ Bị Yếu**” do nhà xuất bản “**Trung Hoa Thư Cục**” giữ bản quyền.

Những tác phẩm trong bộ Tùng thư nói trên được nhà xuất bản kể trên ấn hành đều có mẫu trình bày như sau:

~ Sau tờ bìa trước tác phẩm:

Tờ thứ 1 thường là tờ giấy trắng, không in chữ.

Tờ thứ 2, mặt trước (trang trước) ghi tên tác phẩm, mặt sau in chữ như sau:



[**Tứ Bộ Bị Yếu**]. Bình trang bản (bìa mềm). Khổ: 13.1 x 18.9 cm.

Bản chú giải “**Lão Tử**” của **Vương Bật** (226 - 249) triều Ngụy (220 - 265) khoảng sơ kỳ thời Tam Quốc (220 - 280).

Hàng chữ ở lề trái trang, mé dưới: “Bản quyền sở hữu bất hứa phiên ấn”.

Chúng ta thấy, ở bên mặt trang, ở cái khung bên trong là 4 chữ “TỨ BỘ BỊ YẾU”.

Nếu có **Bản chú giải** của Triệu Điện Thành thì Vũ Thế Ngọc phải đọc, và ghi chính xác tên bộ Tùng thư. Không lẽ chữ “BỊ” (備) mà Vũ Thế Ngọc đọc không ra?

Trong một cuốn sách của ông ta, chừng như là viết về tiếng **Hán Việt** thì phải, tôi được biết Vũ Thế Ngọc từng là giảng viên dạy chữ Hán ở Đại học Vạn Hạnh trước 75.

Dạy chữ Hán ở Đại học, đầu là Đại học tư đi nữa, mà như vậy sao?

Ở bìa sau cuốn “**VƯƠNG DUY chân diện mục**” có mấy giòng như sau:

– ... Cho đến tận ngày nay Đường thi vẫn là loại thơ được chính giới thi sĩ Việt Nam mến chuộng hơn bất cứ một loại thi ca nào khác... Tuy nhiên chúng ta vẫn bị thời đại vượt qua thành một khoảng trống lớn: Nếu hồi đầu thế kỷ XX, một người trí thức Việt Nam có thể thường thức được nền văn chương Hán tự y hệt như bất cứ một nhà trí thức Trung Quốc nào khác thì cho đến ngày nay, những năm đầu của thế kỷ XXI, phần lớn người Việt Nam đã không còn có thể đọc được Hán văn nữa.

Nói như Vũ Thế Ngọc thì chỉ cần đọc được chữ Hán là thường thức được Đường thi?

Đọc được chữ Hán chưa đủ, phải có **kiến thức**, tức phải **đọc nhiều** mới nhận ra được cái ý vị của Đường thi, nhất là của các thi gia lớn như Đỗ Phủ, Lý Bạch, Vương Duy....

Cứ trường hợp Vũ Thế Ngọc đây thì rõ.

Vũ Thế Ngọc biết **Hán tự** đây – còn biết nhiều hay ít, **thâm, thiển** ra sao, **tới đây**, có lẽ mọi người đã thấy. Một câu thơ với một điển tích **xuất** từ một cuốn sách loại **Kinh điển** như “**Luận Ngữ**” đây Vũ Thế Ngọc **còn** mơ màng **như trong giấc mộng** thì người đọc không hiểu Hán văn làm sao mà rõ được ông ta “**thường thức**” Đường thi như thế nào? hướng dẫn người khác thường thức ra làm sao? Và, như thế thì sự thường thức ở đây rồi ở cái chỗ nào? – Không phải dễ đâu!

Tổng kết về việc dịch thơ:

Người ta thường nói tới 2 lối dịch: ~ dịch **sát** và dịch **thoát**.

Nói cho chính xác thì chỉ có một lối mà thôi: **dịch thoát** mà không hiểu, hay hiểu **lơ mơ** ý nghĩa của nguyên tác, lìa ý nghĩa của chữ, để từ đó suy đoán càn, chuyển dịch bậy!

Không hiểu chữ nghĩa thì không “**THOÁT**” ngã nào được hết!



## B. Áo thể thi.

**ÁO** (拗) có nghĩa là “không thuận miệng”, “không thuận theo”.

**Áo thể thi** là thể thơ mà thanh điệu bình / trắc không y theo thường cách của Luật thi.

**Áo thể thi** là một thể Luật thi riêng, có những luật riêng, tách khỏi Luật thi nguyên thủy. Đỗ Phủ sáng tác theo **thể thi** này rất nhiều, ngũ ngôn cũng như thất ngôn, kể cả bát cú cũng như **tuyệt cú** ông đều có. Trong cuốn sách về **Đỗ Phủ** đã nói ở một đoạn trước – tôi tuyển dịch vài chục bài về thể Luật thi đặc biệt này.

Khi nói **Luật thi** của Đỗ Phủ thì **chủ yếu** là nói về **áo thể Luật thi** này.

Tôi từng nghe nhiều người khi nói đến Đỗ Phủ thì đều nói – **làm như** mình rành lắm, là Đỗ Phủ là vua Luật thi! Thế nhưng, khi **gặp phải những bài “áo thể thi”** của ông tất cả đều không biết đây là **luật gì**, để rồi suy đoán là “**phá cách**”, **hoặc** không thì lặng thinh! Vì lẽ rất giản dị là những người này chỉ biết cái Luật thi giáo khoa như bà Huệ Thu đây!

Không biết **áo thể thi** thì rất ngỡ ngàng, để rồi cho đây là Luật thi phá cách, hay bất cứ tiếng nào họ biết được!

Về “áo thể thi” (拗體詩) của Đỗ Phủ, cuốn “**Đường Đại Thi Học**” viết:

~ **Đỗ chi Tuyệt thi Áo thể cư thập phân chi cử.**

/ **Đường Đại Thi Học**. III. Thịnh Đường. Lý, Đỗ tử giáo – Đỗ Phủ.

(2). Thanh điệu – Giáp. Cổ thể /.

~ Thơ **Tuyệt cú của Đỗ Phủ thì Tuyệt cú Áo thể** chiếm **9 phần 10**.

Và ở một đoạn sau nữa cuốn “**Đường Đại Thi Học**” dẫn trên cho biết:

~ **Đỗ sinh bình** cái dĩ **áo thể** vi chính cách, như:

Hoàng Tứ Nương gia hoa mãn khô,  
Thiên đóa vạn đóa áp chi đê (壓枝低).  
Lưu liên (流連) hí điệp thời thời vũ,  
Tự tại kiêu oanh cấp cấp đê (恰恰啼).

Hựu như:

Giang sơn phi hoa não bất triệt (惱不徹),  
Vô xứ cáo tổ không điên cuồng.  
Tẩu mịch Nam lân ái tửu bạn,  
Kinh tuần (經旬) xuất ẩm độc không sàng.

Họ “Yên tử” viết:

Thục tri (孰知) mao trai (茅齋) tuyệt đê tiêu,  
Giang thượng yên tử cố (故) lai tần (來頻).  
Hàm nê điêm ô (點污) cầm thư nội,  
Cánh tiếp phi trùng đả trước nhân.

Họ “Quì Châu” viết:

*Trung Ba* (中巴) *chi đông Ba Đông sơn* (巴東山),  
Giang thủy khai quan lưu kỳ gian,  
Bạch Đé cao vi Tam Giáp trấn,  
Cù Đường hiểm quá Bách Lao Quan.

Bắc Tống Hoàng Sơn Cốc, Kim Nguyên Di Sơn, Minh Lý Mộng Dương quân  
học thử điệu.

*Ký minh kỳ Cổ điệu* tác *Luật điệu dị minh liệu* hĩ.

/ *Sđđ.* Mục thứ đã dẫn /.

~ *Đỗ Phủ một đời lấy áo thể thi* làm chính cách, như:

Hoa khắp khe nhà Hoàng tứ nương,  
Ngàn đóa, vạn đóa trĩu oằn cành .  
Chờn vờn bướm lượn thường thường múa,  
Tự tại oanh tươi tíu tíu lừng.

Và như:

Non sông hoa bay khổ chẳng dứt,  
Không chỗ tỏ lộ tâm điên cuồng.  
Chạy tới xóm Nam kiếm bạn rượu,  
Mười ngày uống suốt để giường không.

Lại như bài tả “chim én”:

Ai hay nhà tranh quá là nhỏ.  
Trên sóng én đó tới bao lần.  
Ngâm bùn vấy dơ nơi đàn sách,  
Lại nữa sâu bay đập bám thân.

Lại như bài về “Quì Châu”:

*Bên đông Trung Ba, Ba Đông Sơn,*  
Đầu ải sông trôi luôn qua non.  
Bạch Đé cao trên Tam Giáp trấn,  
Cù Đường hiểm quá Bách Lao Quan.



Hoàng Sơn Cốc đời Bắc Tống, Nguyên Di Sơn đời Kim, Lý Mộng Dương đời Minh đều học theo điệu này.

***Đã hiểu thanh điệu Cổ thi thì thanh điệu Luật thi rồi dễ hiểu.***

[***Chú thích.***

2 bài thất tuyệt đầu tiên, “***Hoàng tứ nương gia...***”, “***Giang sơn phi hoa...***” dẫn trong đoạn trên đây là 2 bài trong 7 bài “***Giang hạn độc bộ tâm hoa thất tuyệt cú***”.

(***Đỗ Thi Kinh Thuyên***. Qu. VIII).

(1). Bài đầu “***Hoàng tứ nương gia...***” là bài thứ 6.

Câu 1: “Hoàng tứ nương gia hoa mãn ***khê***”, chữ “***khê***” (溪), nghĩa là “***khe suối***”. Bản chú giải “***Đỗ Thi Kinh Thuyên***” ghi là “***hè***” (蹊), nghĩa là “***con đường nhỏ***”. ***Hoàng tứ nương*** là một bà hàng xóm nào đó của Đỗ Phủ – ***Hoàng*** là tên họ, ***tứ*** là thứ bậc trong nhà, ***nương*** là tiếng dùng chỉ đàn bà.

(2). Bài kế, “***Giang sơn phi hoa...***” là bài thứ nhất.

Câu 1: “***Giang sơn***”, “***Đỗ Thi Kinh Thuyên***” ghi là “***Giang thượng***”.

Câu 2: “***không điên cuồng***”, “***Đỗ Thi Kinh Thuyên***” ghi “***chỉ điên cuồng***”.

(3). Bài tuyệt cú thứ 3 “***Thực tri mao trài...***” dẫn ở trên là bài thứ 3 trong 9 ***bài tuyệt cú*** có tựa đề là “***Tuyệt cú mạn hứng cửu thủ***” (Qu. VIII).

(4). Bài tuyệt cú thứ 4 “***Trung Ba chi đông...***” nói trên là bài thứ nhất trong 10 ***bài tuyệt cú*** có tựa là “***Quì Châu Ca thập tuyệt cú***”. (Qu. XIII).

Bài này:

Câu 1 “***Trung Ba chi đông Ba Đông sơn***” toàn chữ bình thanh,

Câu 2, “Giang thủy khai quan lưu kỳ gian”, gồm 6 bình một trắc.  
Thế nhưng nghe vẫn êm tai].

Và như thế, Luật thi thời kỳ đầu tới Đỗ Phủ thì có những biến hóa, thay đổi, biến thể để thành 1 Luật thể mới, nói rõ hơn, thơ của Đỗ Phủ là 1 hình thức ***Luật thi mới***.

Cho nên, ***đọc thơ Đỗ Phủ*** thì cần ***cẩn thận***, đừng lấy cái khung ***Luật thi*** giáo khoa mà bình, mà luận tán loạn như bà Huệ Thu đây!

**Minh Di:**

Một vài chú thích về các bài tuyệt cú dẫn trên.

+ Bài “**Giang sơn phi hoa**”.

Câu 2. “Vô xứ cáo tổ không điên cuồng”.

Câu này nghĩa là không có chỗ để thổ lộ, để trút cho hết những nỗi khổ, những nỗi khổ đến điên cuồng.

Chữ “**không**” (空) ở đây có nghĩa là “tận, hết”.

Do đó mà “tối xóm Nam kiếm bạn rượu”, do đó mà “uống suốt 10 ngày liền”.

+ Bài “**Trung Ba chi Đông Ba Đông sơn**”.

Câu 2. “Giang thủy khai quan lưu kỳ gian”.

Giang thủy tức chỉ Trường Giang (cũng gọi **Đại Giang**); quan (ải) tức chỉ Thành Bạch Đế ở câu kế tiếp.

Câu 3 – 4. “Bạch Đế cao trên Tam Giáp trấn – Cù Đường hiểm quá Bách Lao Quan”.

+ **Bạch Đế Thành** nằm trên Bạch Đế Sơn.

Hứa Hồng Bàn (1757 - 1837) chép trong bộ “**Phương Dư Khảo Chứng**” (方輿考證):

~ **Bạch Đế Sơn**. Tại Phủ Đông thập tam lý.

~ **Thủy Kinh Chú** viết:

– **Bạch Đế sơn** (白帝山). Bắc Lục Mã Lãnh (綠馬嶺), tiếp Xích Giáp sơn (赤岬山), Tây nam lâm Đại Giang, khuy (窺) chi huyền mục (眩目), duy Mã Lãnh tiểu sai (小差) uy di (逶迤), do Trảm Sơn (斬山) vi lộ, dương trường (羊腸) số tứ nhiên hậu đắc thượng.

/ **Phương Dư Khảo Chứng**. Ngự (御) 32.

Qu. LXVIII. Tứ Xuyên 4. Quì Châu phủ. Sơn xuyên /.

~ **Bạch Đế Sơn**. Ở phía Đông Phủ thành (Quì Châu) 13 dặm.

~ Sách **Thủy Kinh Chú** viết:

– **Bạch Đế Sơn**. Ở phía Bắc ngọn núi Lục Mã, tiếp giáp núi Xích Giáp, mặt Tây nam day ra Đại Giang, (cảnh tượng) coi mờ mịt, **chỉ có** dãy Mã Lãnh đường núi hơi ngoằn ngoèo, theo ngã Trảm Sơn mà lên, đi qua 4 con đường ruột dê thì mới lên tới nơi được.

Đỗ Phủ có một số bài thơ về Bạch Đế Thành, nêu một vài bài:

**Thượng Bạch Đế Thành**. 3 bài ngũ ngôn luật thi

**Bồi chư công thượng Bạch Đế Thành, yển Việt Công Đường chi tác**. 1 bài ngũ ngôn luật.

**Bạch Đế Thành tối cao lâu**. Thất ngôn luật thi.

Tham khảo:

**Đỗ Thi Kinh Thuyền.** Qu. XII.

Dương Luân chú thích tên Bạch Đế dẫn sách “**Toàn Thục Tổng Chí**” (全蜀總志), viết:

~ **Bạch Đế Thành** tại **Quì Châu** phủ trị Đông ngũ lý, hạ tức **Tây Lăng giáp** khẩu, Đại giang băng bành bãi, tín Sở, Thục yết hầu.

/ **Đỗ Thi Kinh Thuyền.** Qu. XII /.

~ **Thành Bạch Đế** vị trí ở cách trị sở phủ **Quì Châu** 5 dặm về phía Đông, ở mé dưới là cửa **Hẻm Tây Lăng**, Đại giang sóng lớn xô đập vào nhau âm âm, đúng là yết hầu của các vùng Sở, Thục.

+ **Cù Đường**, tức Cù Đường giáp.

+ **Cù Đường giáp** (瞿唐峽) là 1 trong 3 **hẻm núi** ở mạn thượng du Trường giang được gọi chung là **Tam Giáp** (三峽). **Giáp** có nghĩa là vùng nước sông chảy qua giữa núi.

**Tam Giáp** đây tức chỉ Cù Đường giáp, Vu giáp (巫峽), Tây Lăng giáp (西陵峽) – 3 Hẻm Núi nằm liền nhau ở mạn thượng du **Trường giang**, ở **khoảng giao giới** giữa 2 tỉnh Tứ Xuyên và Hồ Bắc.

Nằm ở **đầu dãy** 3 Hẻm núi này là **Hẻm Cù Đường** (cũng gọi là **Hẻm Quảng Khê** [廣溪]), ở cách huyện Phụng Tiết tỉnh Tứ Xuyên hơn 7 cây số về phía Đông.

Tiếp đến là **Hẻm Vu Sơn**, ở **phía Đông** huyện **Vu Sơn**, tỉnh Tứ Xuyên – và ở **phía Tây** của huyện **Ba Đông** tỉnh Hồ Bắc.

Cuối dãy là **Hẻm Tây Lăng** (cũng gọi là **Hẻm Di Lăng** [夷陵]) nằm cách huyện Nghi Xương tỉnh Hồ Bắc hơn 14 cây số về phía Tây bắc.

**3 Hẻm Núi** này nối tiếp nhau, trải dài **700 dặm**, ghenh đá chập chùng, chón chỡ, và có chỗ vách núi cao chát ngất, che khuất cả bóng trời trắng – vào những đêm trăng sáng phải **chờ** tới giữa khuya, trăng lên giữa trời, ánh trăng mới rọi tới mặt sông.

Lịch Đạo Nguyên (469 - 527) tự thuật trong bộ “**Thủy Kinh Chú**” (水經注):

~ Tự **TAM GIÁP thất bách lý** trung lưỡng ngàn liên sơn, lược vô khuyết xứ, trùng nam điệp chương, ẩn thiên tế nhật, tự phi đình ngo, dạ phân, bất kiến hi (晞), nguyệt.

/ **Thủy Kinh Chú.** Qu. XXXIV. Giang thủy 2 /.

~ Trong **khoảng 700 dặm** của **vùng 3 HẸM NÚI** thì 2 bên bờ núi non liên tiếp, nói chung là không hở khoảng nào, với ghềnh đá chập chùng, vách núi chón chở, san sát, che khuất **cả** mặt trời, không tới giữa trưa, hoặc nửa đêm, thì không thấy mặt trời, mặt trăng.

[**Phụ chú.**

1 dặm thời Lịch Đạo Nguyên = **539.46 m**, tức **0.53946** cây số.

**700 dặm** nói trên =  $700 \times 0.53946$  cs = **377.622** cây số].

-----

**Minh Di**

**Nguồn:** [https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi\\_LaiNoiChuyenDuongThi5.htm](https://www.hon-viet.co.uk/MinhDi_LaiNoiChuyenDuongThi5.htm)

[www.vietnamvanhien.org](http://www.vietnamvanhien.org)

